CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam

Ngày 30/06/2025	24,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**2.3%**	**25.2%**

DT thuần
Q2/25
675
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 604| 847%
YoY: ▲ 58.0| 9.4%

LN thuần
Q2/25
32.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.5| 770%
YoY: ▲ 8.10| 33.6%

LN sau thuế
Q2/25
24.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.8| 1123%
YoY: ▲ 6.10| 32.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
20.0%
YoY: +/-▲ 1.6%

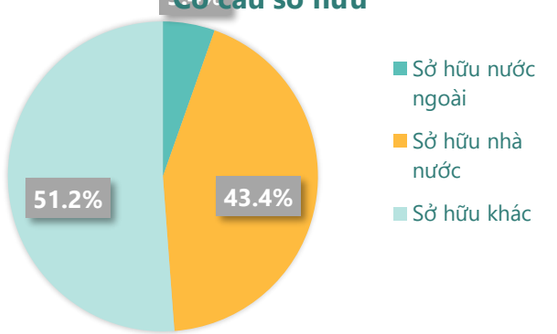
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,439 - 27,214
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	9,271,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,170
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	0.64
EPS	7,003
P/E	3.5

DT thuần
6T 2025
747
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0| 5.8%

LN thuần
6T 2025
35.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60| 22.3%

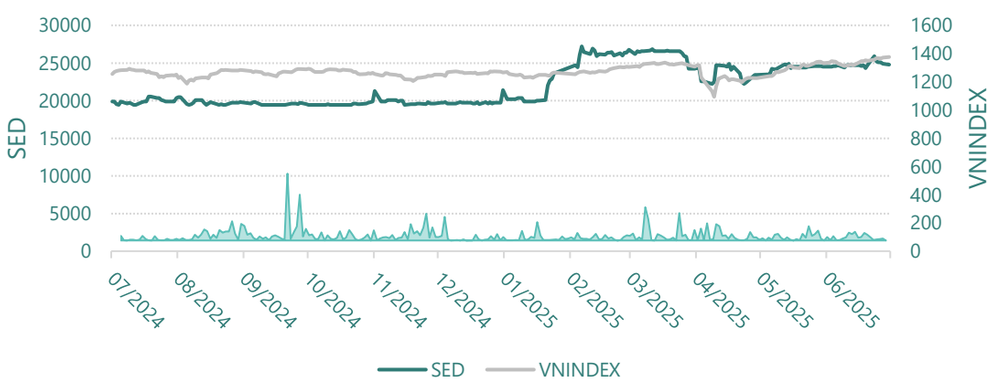
LN sau thuế
6T 2025
26.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 17.2%

Cơ cấu sở hữu

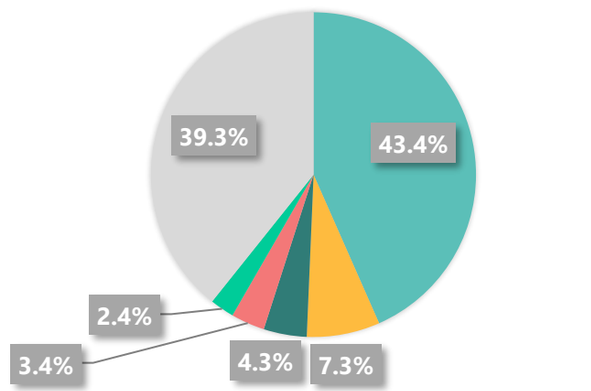


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



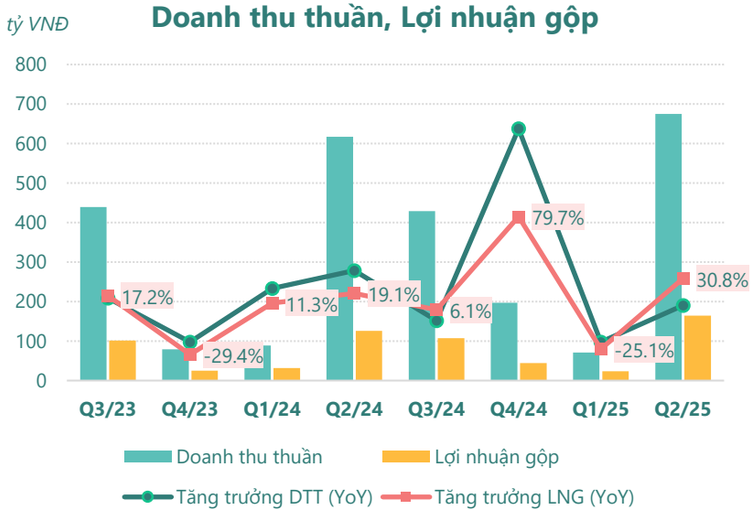
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

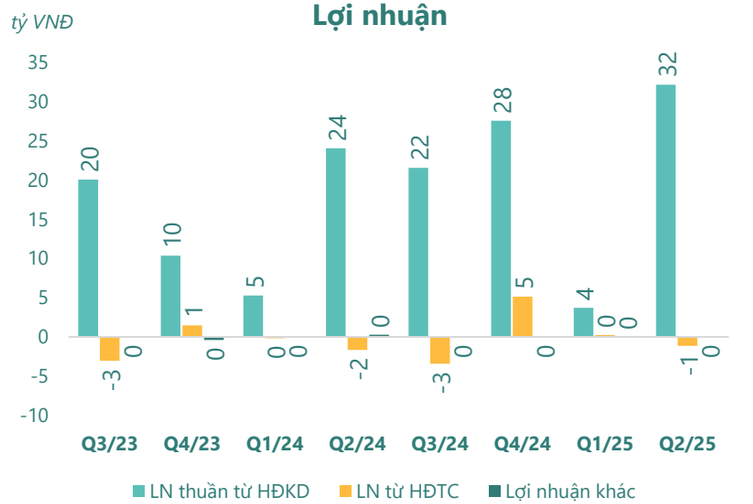
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



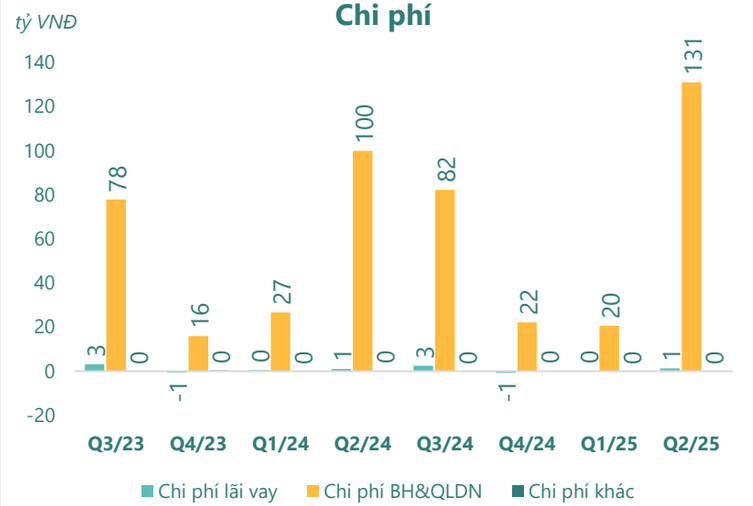
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



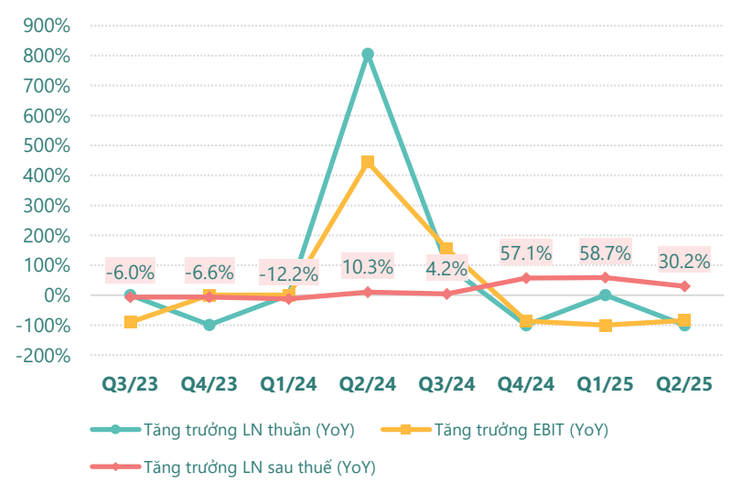
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



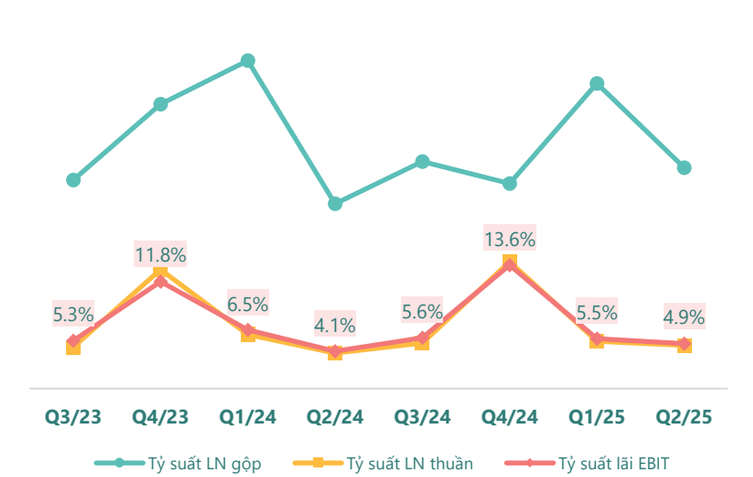
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



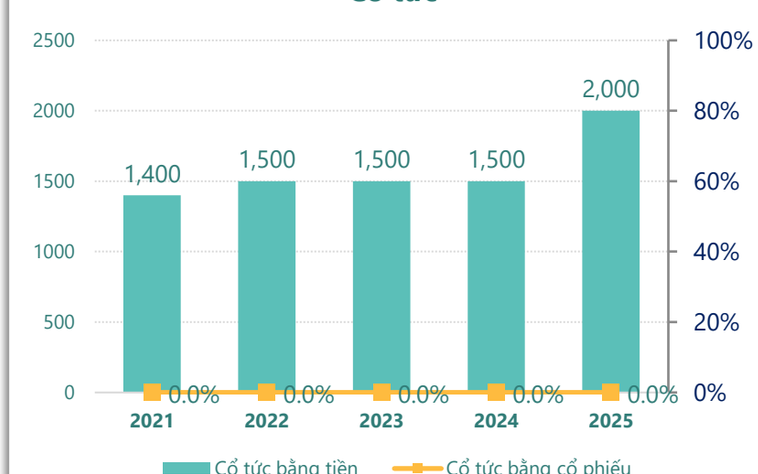
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

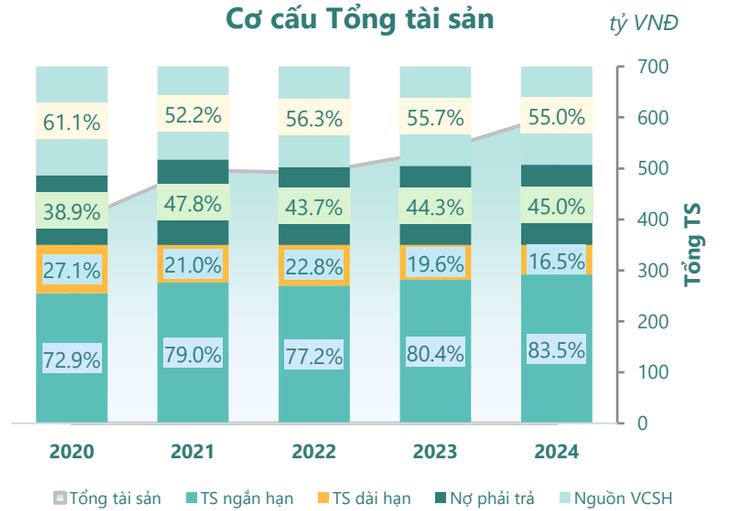
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

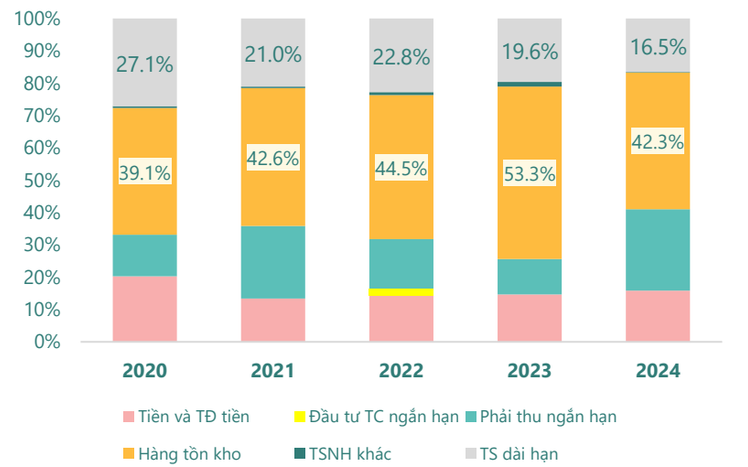
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



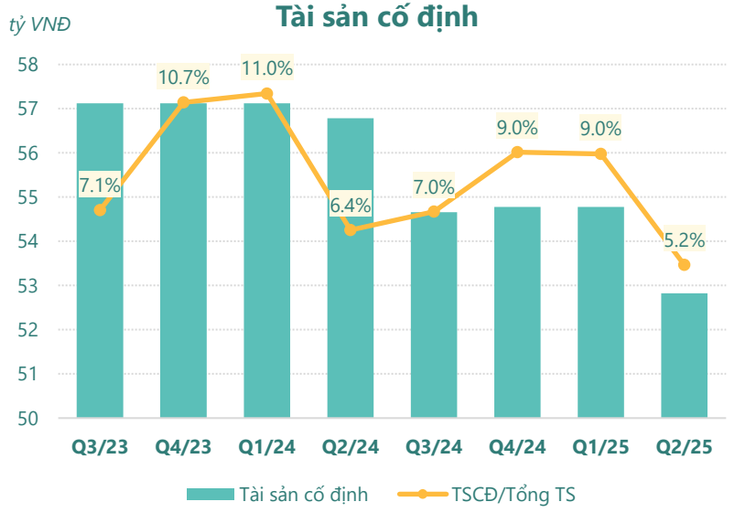
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



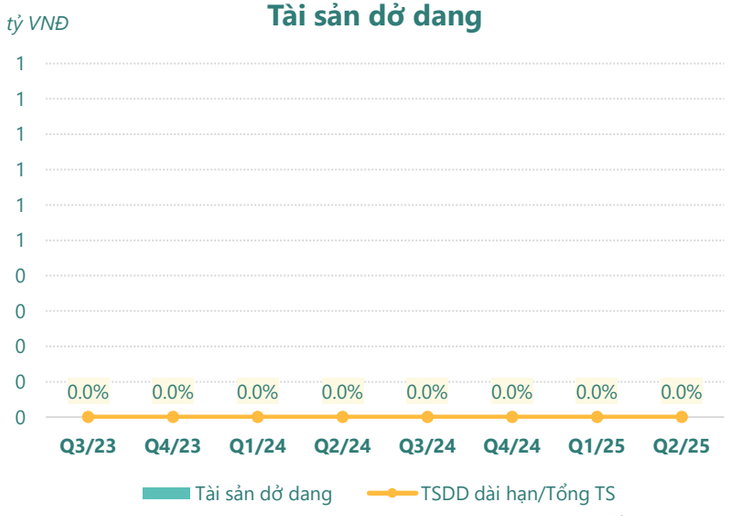
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



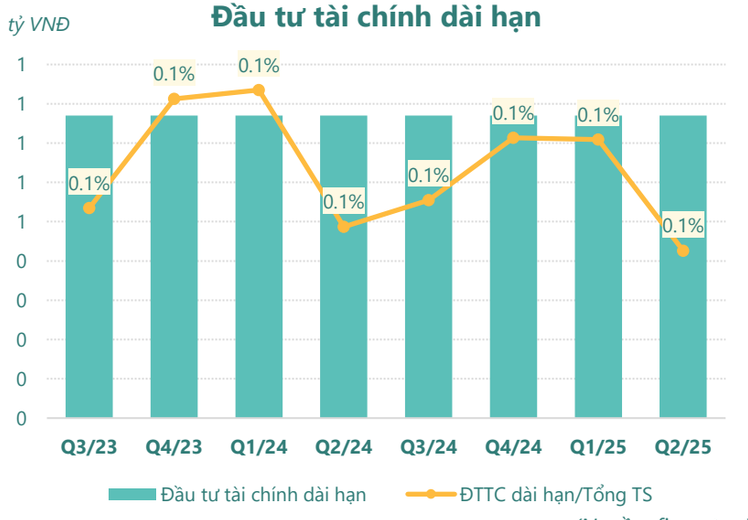
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



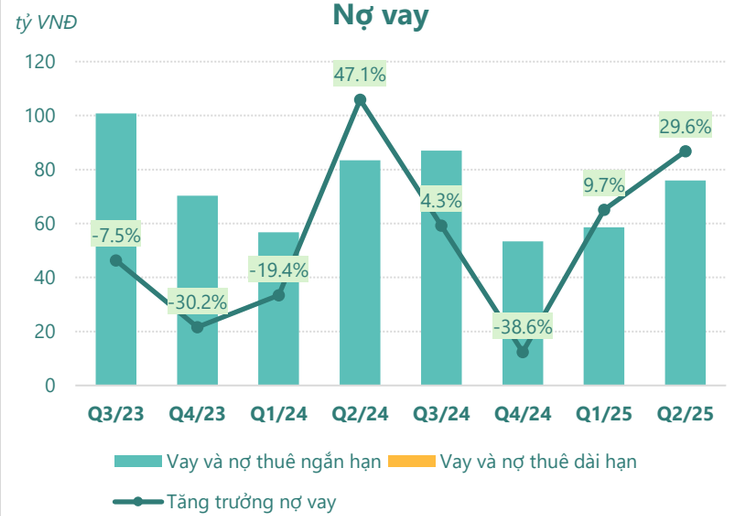
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

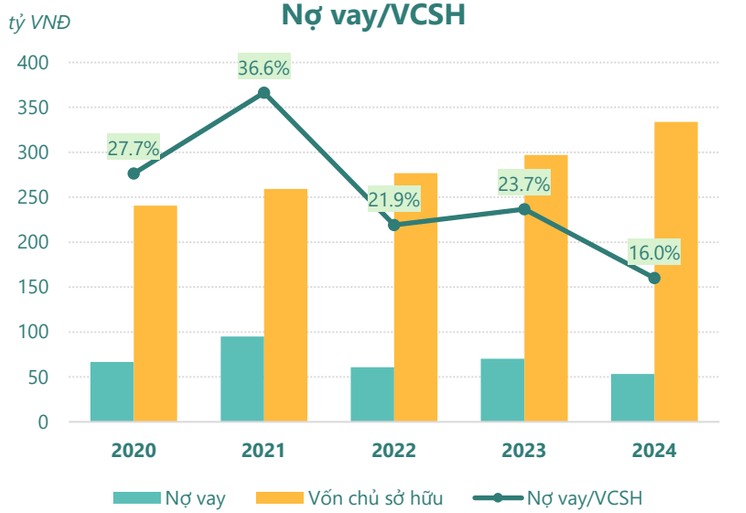
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

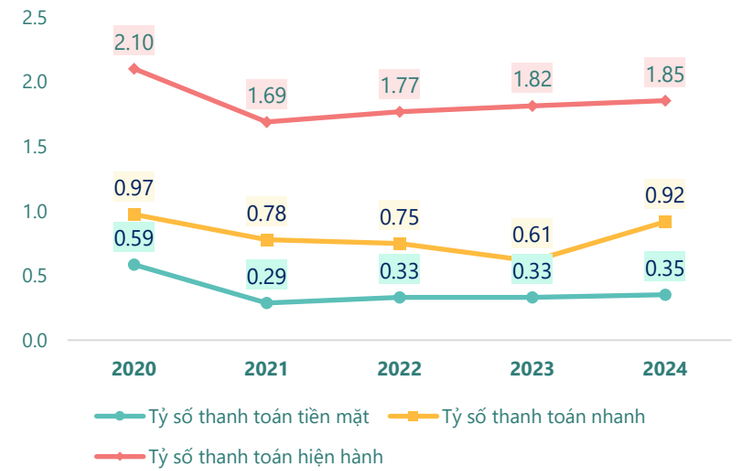
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



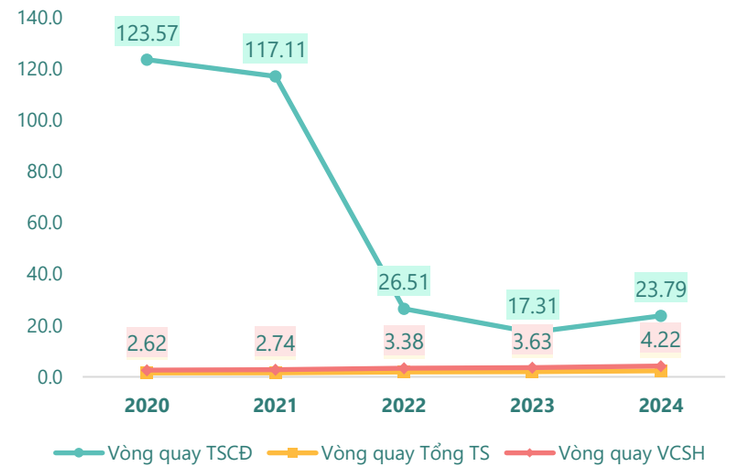
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



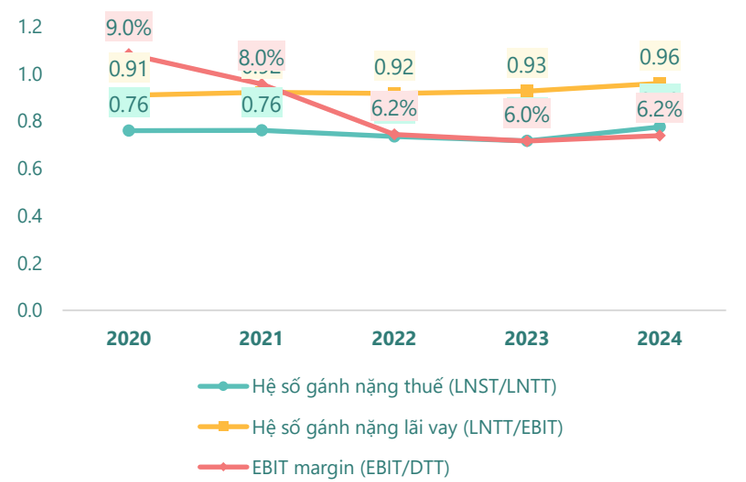
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



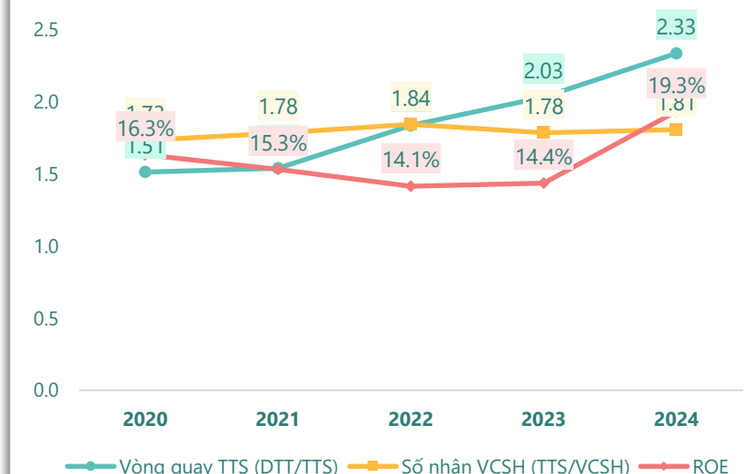
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



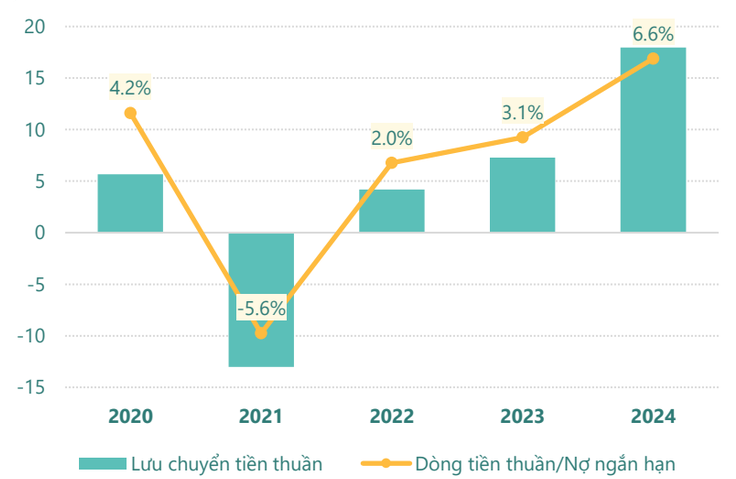
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**675**	**617**	**9.4%**	**747**	**705**	**5.8%**
Giá vốn hàng bán	511	491	4.1%	558	548	1.9%
Lợi nhuận gộp	164	126	30.4%	188	158	19.5%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.20	113%	0.87	0.50	74.1%
Chi phí TC	1.56	1.85	-15.7%	1.77	2.30	-23.0%
Chi phí lãi vay	1.24	1.03	20.3%	1.45	1.48	-1.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	103	77.3	33.7%	117	96.5	20.9%
Chi phí QLDN	**27.6**	**22.6**	**22.3%**	**34.8**	**30.0**	**16.3%**
LN thuần từ HĐKD	32.2	24.1	33.6%	35.9	29.3	22.3%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.27**	**-105%**	**-0.01**	**0.26**	**-105%**
LN trước thuế	32.2	24.3	32.4%	35.9	29.6	21.2%
Lợi nhuận sau thuế	**24.8**	**18.7**	**32.7%**	**26.9**	**22.9**	**17.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.8**	**18.7**	**32.7%**	**26.9**	**22.9**	**17.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.7	-13.8	64.5	26.2	-30.4	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.27	-0.76	0.75	0.04	0.44	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	26.9	-8.57	-33.6	5.17	-1.18
Tiền đầu kỳ	78.3	34.5	46.9	104	96.2	71.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.7**	**12.4**	**56.7**	**-7.37**	**-24.8**	**33.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.5	46.9	104	96.2	71.4	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,017**	**607**	**67.5%**
Tài sản ngắn hạn	919	507	81.4%
Tiền và tương đương tiền	105	96.2	8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	544	153	257%
Hàng tồn kho	265	257	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.75	1.16	311%
Tài sản dài hạn	**97.7**	**100**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	22.2	22.2	0.0%
Tài sản cố định	52.8	54.8	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.8**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	674	273	147%
Nợ ngắn hạn	**674**	**273**	**147%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.9	53.4	42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	43.1	863%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**342**	**334**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**342**	**334**	**2.5%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)